

Số: 3273/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
Xét đề nghị của Cục Thống kê tại Tờ trình số 488/TTr-CTK ngày 06/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng cho các Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh tiến hành giao trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định. Đồng thời, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung các biểu mẫu quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *D*

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT (TCTK);
- CPCT, CPVP;
- Các Sở, ngành;
- UBND các huyện, TP, thị xã;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVNCTH;
- Lưu: VT,

(L 39 b).

u

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Duy Thành

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~323~~ 323/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị đã được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Sở Công Thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.N/BCS-CN "Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp".

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 12 tháng sau tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 12 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 12 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. 2

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, NGÀNH

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
I	SỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
	A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản			
1	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	008.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau
2	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	009.H/BCS-NLTS	Năm	- Ước 6 tháng: Ngày 10/5 - Sơ bộ năm: Ngày 10/11 - Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau
3	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	010.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau
4	Tỷ lệ che phủ rừng	011.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau
5	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau
	B. Xã hội và Môi trường			
6	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 02 năm sau
7	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
II	SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
	A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố	005.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
6	Diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất B. Xã hội và Môi trường	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
	A. Công nghiệp, xây dựng và vốn đầu tư			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
	B. Thương mại và Dịch vụ			
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quỹ báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ	003.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước	007.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ	008.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
VII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố	007.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
2	Chi ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố	008.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
VIII	SỞ TÀI CHÍNH			
	A. Công nghiệp, Xây dựng và Vốn đầu tư			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
	B. Tài khoản quốc gia			
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh cho một số lĩnh vực	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
IX	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thị xã, thành phố quản lý	005.T/BCS-XDDT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	010.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	012.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
X	SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDDT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
	A. Thương mại và Dịch vụ			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau
	B. Xã hội và Môi trường			
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau
XII	SỐ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau
XIII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	002c.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
XIV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau
XV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
	A. Thương mại và Dịch vụ			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau
	B. Xã hội và Môi trường			
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XIIMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XVI	CÔNG AN TỈNH			
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XIIMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XIIMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVII	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm 20.....
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau
XVIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm 20.....
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau
XIX	SỞ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau
XX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XXI	SỞ NỘI VỤ			
	A. Tài khoản quốc gia			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
	B. Xã hội và Môi trường			
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm 20.....
XXII	BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY, THÀNH ỦY, ĐẢNG ỦY KHỐI CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			
1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ